

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2013

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 33

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Hồ Andy	Thành viên	từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trần Văn Dân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2013



VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.473.004.836.118	1.342.948.159.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	237.094.440.410	468.655.700.806
111	1. Tiền		55.767.561.782	34.076.003.469
112	2. Các khoản tương đương tiền		181.326.878.628	434.579.697.337
120	II. Khoản đầu tư ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.089.711.974	53.722.534.510
131	1. Phải thu khách hàng	5	17.037.113.621	15.555.505.035
132	2. Trả trước cho người bán		10.684.172.689	10.110.406.855
135	3. Các khoản phải thu khác	6	40.120.644.323	35.808.841.279
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
140	IV. Hàng tồn kho	8	859.300.590.011	791.136.127.118
141	1. Hàng tồn kho		859.300.590.011	791.136.127.118
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.601.769.231	29.433.796.958
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.951.448.906	9.800.584.428
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.191.609.308	7.697.287.196
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	69.000.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	13.458.711.017	11.866.925.334
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.206.758.347.592	1.200.037.803.867
220	I. Tài sản cố định		433.864.729.115	431.898.544.676
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.035.389.643	141.328.725.256
222	Nguyên giá		225.029.173.029	228.464.773.059
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(85.993.783.386)	(87.136.047.803)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	285.631.407.878	279.551.935.394
228	Nguyên giá		286.295.740.601	280.112.851.451
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(664.332.723)	(560.916.057)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.197.931.594	11.017.884.026
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	763.711.551.382	760.781.225.093
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		261.270.142.982	258.339.816.693
258	2. Đầu tư dài hạn khác		513.241.408.400	513.241.408.400
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.992.852.775	7.358.034.098
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.046.120.284	6.681.494.466
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.135.946.811	481.539.632
268	3. Các tài sản dài hạn khác		-	195.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.393.844.859.218	2.542.985.963.259

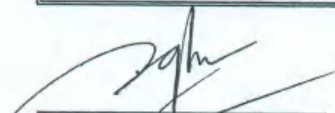
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2013

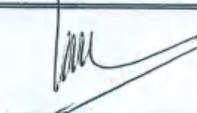
VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.185.241.829.468	1.301.246.946.986
310	I. Nợ ngắn hạn		1.106.687.544.968	1.130.464.996.486
311	1. Vay ngắn hạn	15	962.853.905.201	1.008.230.455.000
312	2. Phải trả người bán	16	35.876.219.538	52.168.925.843
313	3. Người mua trả tiền trước		2.306.916.645	1.737.185.759
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.469.073.112	21.767.812.994
315	5. Phải trả người lao động		7.686.439.007	7.999.497.651
316	6. Chi phí phải trả	18	5.166.616.773	3.329.829.410
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	29.403.234.982	27.480.312.148
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.925.139.710	7.750.977.681
330	II. Nợ dài hạn		78.554.284.500	170.781.950.500
333	1. Phải trả dài hạn khác		426.284.500	426.284.500
334	2. Vay dài hạn	20	78.128.000.000	170.355.666.000
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.208.603.029.750	1.241.739.016.273
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.208.603.029.750	1.241.739.016.273
411	1. Vốn cổ phần		719.978.350.000	719.978.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.021.650.000	105.021.650.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(7.090.000)	(7.090.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		126.070.897.000	96.070.897.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		57.634.153.783	46.376.732.783
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		199.905.068.967	274.298.476.490
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.393.844.859.218	2.542.985.963.259

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
▶ Đô la Mỹ ("US\$")	47.072	9.949
▶ Vàng thỏi	9.022	56.930
▶ Đô la Úc ("AUD")	-	-


Dương Quang Hải
Người lập


Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng


Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý II /2013	Quý II /2012	2013	2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,056,043,721,263	1,635,024,075,532	3,844,087,040,369	3,688,975,600,364
2	Các khoản giảm trừ	03		6,532,420,081	8,955,258,201	25,453,724,342	27,018,201,697
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	6.1	2,049,511,301,182	1,626,068,817,331	3,818,633,316,027	3,661,957,398,667
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,912,855,005,089	1,502,075,101,783	3,505,618,417,515	3,331,934,028,293
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136,656,296,093	123,993,715,548	313,014,898,512	330,023,370,374
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	707,447,117	24,187,964,470	9,783,788,865	46,052,842,192
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	22,305,008,317	18,196,106,988	41,956,040,582	47,302,172,594
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21,865,255,362</i>	<i>28,475,936,888</i>	<i>41,481,194,564</i>	<i>57,426,505,100</i>
8	Chi phí bán hàng	24		64,726,554,139	79,344,727,824	121,472,632,746	153,308,854,023
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,771,436,516	23,043,395,189	44,043,680,375	44,002,451,737
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,560,744,238	27,597,450,017	115,326,333,674	131,462,734,212
11	Thu nhập khác	31		546,309,709	25,133,986,827	707,814,577	44,370,964,888
12	Chi phí khác	32		361,173,487	11,581,902,978	464,019,086	18,681,774,193
13	Lợi nhuận khác	40		185,136,222	13,552,083,849	243,795,491	25,689,190,695
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	50		2,783,688,230	2,316,611,472	2,930,326,289	3,653,507,569
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		30,529,568,690	43,466,145,338	118,500,455,454	160,805,432,476
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		7,567,561,301	3,905,706,822	29,598,394,828	29,025,061,591
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		(654,407,179)	(128,055,858)	(654,407,179)	(128,055,858)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		23,616,414,568	39,688,494,374	89,556,467,805	131,908,426,743
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	(230,969,355)	-	(1,415,718,608)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		23,616,414,568	39,919,463,729	89,556,467,805	133,324,145,351
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		328	554	1,244	2,222

NGƯỜI LẬP

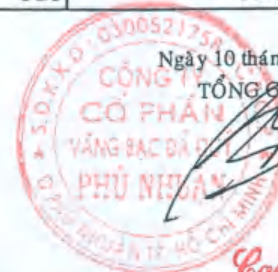
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Quang Hải

Dương Thị Lài

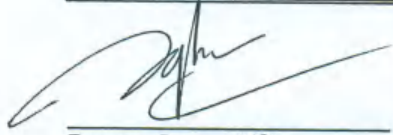


Cao Thị Ngọc Dung

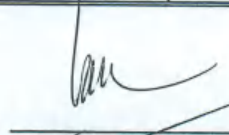
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

VND

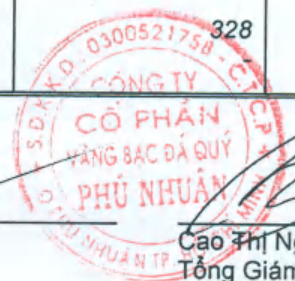
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.056.043.721.263	1.635.024.075.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(6.532.420.081)	(8.955.258.201)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.049.511.301.182	1.626.068.817.331
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.912.855.005.089)	(1.502.075.101.783)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.656.296.093	123.993.715.548
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	707.447.117	24.187.964.470
22	7. Chi phí tài chính	24	(22.305.008.317)	(18.196.106.988)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.865.255.362)	(28.475.936.888)
24	8. Chi phí bán hàng		(64.726.554.139)	(79.344.727.824)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(22.771.436.516)	(23.043.395.189)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.560.744.238	27.597.450.017
31	11. Thu nhập khác	25	546.309.709	25.133.986.827
32	12. Chi phí khác	25	(361.173.487)	(11.581.902.978)
40	13. Lợi nhuận khác	25	185.136.222	13.552.083.849
45	14. Phần lãi từ công ty liên kết		2.783.688.230	2.316.611.472
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		30.529.568.690	43.466.145.338
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(7.567.561.301)	(3.905.706.822)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(654.407.179)	(128.055.858)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.616.414.568	39.688.494.374
61	Trong đó:			
62	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		-	(230.969.355)
62	Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		23.616.414.568	39.919.463.729
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21.4		
	Cơ bản		328	554
	Suy giảm		-	-

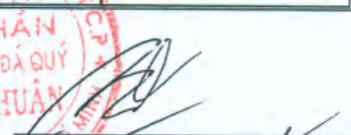


Dương Quang Hải
Người lập



Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng





Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013



VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		118.500.455.454	160.805.432.476
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11	8.804.074.508	8.658.095.333
03	Các khoản dự phòng		-	(10.324.532.250)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		256.682.751	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.286.300.192)	(49.644.327.105)
06	Chi phí lãi vay	24	41.481.194.564	57.426.505.100
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.756.107.085	166.921.173.554
09	Tăng các khoản phải thu		(8.235.658.234)	(3.804.599.684)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		(68.164.462.893)	86.984.967.364
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.885.795.122)	(143.986.623.105)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(1.515.490.296)	4.517.579.545
13	Tiền lãi vay đã trả		(37.009.789.071)	(54.229.359.730)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(23.413.717.526)	(11.623.170.185)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.687.852.792)	(2.902.782.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.843.341.151	41.877.184.838
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.770.258.947)	(38.983.124.243)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		65.427.272	11.768.380.455
23	Tiền gửi kỳ hạn		-	(35.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi kỳ hạn		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(31.380.341.592)
26	Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		682.512.427	44.055.339.531
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(10.022.319.248)	(49.539.745.849)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.071.291.340.200	1.673.692.403.494
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.209.076.436.999)	(1.710.735.503.462)
35	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		-	-
36	Cổ tức đã trả	21.2	(93.597.185.500)	(89.967.010.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(231.382.282.299)	(127.010.109.968)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(231.561.260.396)	(134.672.670.979)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		468.655.700.806	454.113.948.194
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	237.094.440.410	319.441.277.215


Dương Quang Hải
Người lập


Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 2.404 (31 tháng 12 năm 2012: 2.386).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CAO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAO có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CAO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PNJL") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PNJL là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 1 năm 2013, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thực hiện việc quy đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác

- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và được áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu tạo ra từ doanh thu trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện; kinh doanh gas và vỏ bình gas, và dịch vụ kiểm định. Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

3. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

3.20 **Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	32.815.591.255	23.152.070.852
Tiền gửi ngân hàng	19.861.155.527	9.520.161.117
Tiền đang chuyển	3.090.815.000	1.403.771.500
Các khoản tương đương tiền	181.326.878.628	434.579.697.337
TỔNG CỘNG	237.094.440.410	468.655.700.806

Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị vàng vật chất, miếng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG



	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	17.037.113.621	15.555.505.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
TỔNG CỘNG	17.037.113.621	15.555.505.035

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	32.613.875.573	24.259.966.279
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	7.506.768.750	11.548.875.000
TỔNG CỘNG	40.120.644.323	35.808.841.279
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
TỔNG CỘNG	32.368.425.664	28.056.622.620

7. DỰ PHÒNG KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(7.752.218.659)	(615.714.050)
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(7.752.218.659)
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	615.714.050
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	715.830.236.641	665.769.608.019
Hàng gửi đi bán	40.170.170.200	47.055.030.564
Thành phẩm	36.823.901.049	46.328.191.292
Nguyên vật liệu	26.892.804.705	13.052.985.948
Công cụ, dụng cụ	13.844.001.610	11.987.400.954
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.870.203.496	2.453.511.128
Hàng mua đang đi trên đường	6.869.272.310	4.489.399.213
TỔNG CỘNG	859.300.590.011	791.136.127.118

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng	10.986.735.117	10.584.747.261
Tạm ứng cho nhân viên	2.471.975.900	1.282.178.073
TỔNG CỘNG	13.458.711.017	11.866.925.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	106.029.585.407	87.763.787.885	7.587.840.196	18.982.990.001	220.364.203.489
Mua mới	-	4.469.187.467	-	833.847.326	5.303.034.793
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(114.770.906)	-	(523.294.347)	(638.065.253)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	106.029.585.407	92.118.204.446	7.587.840.196	19.293.542.980	225.029.173.029
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	7.087.659.203	58.122.367.147	5.269.070.324	10.887.638.935	81.366.735.609
Khấu hao trong năm	1.707.448.437	2.259.116.519	177.576.075	847.459.767	4.991.600.778
Thanh lý, nhượng bán	-	(114.770.906)	-	(249.782.095)	(364.553.001)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.795.107.640	60.266.712.760	5.446.646.379	11.485.316.607	85.993.783.386
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	98.941.926.204	29.641.420.738	2.318.769.872	8.095.351.066	138.997.467.880
Số cuối kỳ	97.234.477.767	31.851.491.686	2.141.193.817	7.808.226.373	139.035.389.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	284.910.570.707	1.112.471.613	286.023.042.320
Mua mới	272.698.281	-	272.698.281
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>285.183.268.988</u>	<u>1.112.471.613</u>	<u>286.295.740.601</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	-	612.624.390	612.624.390
Khấu trừ trong năm	-	51.708.333	51.708.333
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>664.332.723</u>	<u>664.332.723</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>284.910.570.707</u>	<u>499.847.223</u>	<u>285.410.417.930</u>
Số cuối kỳ	<u>285.183.268.988</u>	<u>448.139.390</u>	<u>285.631.407.878</u>

Quyền sử dụng đất trị giá 166.099.851.738 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án phần mềm X-Man	5.306.686.270	5.306.686.270
Nhà máy tại Dương Quảng Hàm	2.317.042.956	4.338.807.956
Trung tâm kim hoàn	863.235.420	850.821.000
Trung tâm Thương mại Thủ Khoa Huân	710.966.948	521.568.800
TỔNG CỘNG	<u>9.197.931.594</u>	<u>11.017.884.026</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và chớ quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	VNĐ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	130.365.379.991	49,99	126.537.586.088	49,99
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	130.904.762.991	30,62	131.802.230.605	30,62
TỔNG CỘNG	261.270.142.982		258.339.816.693	

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	230.474.829.680	230.474.829.680
Phần lãi lũy kế trong công ty liên kết	41.064.729.302	38.134.403.013
Cổ tức đã nhận	(10.269.416.000)	(10.269.416.000)
	261.270.142.982	258.339.816.693

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 030063013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 6 năm 2000. SFC có trụ sở đăng ký tại số 146E, Đường Nguyễn Đình chính, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SFC là kinh doanh các sản phẩm dầu và gas, kinh doanh các công cụ, dụng cụ và máy móc dùng dầu và gas, nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, gỗ, dịch vụ vận chuyển, cho thuê và tư vấn xây dựng. SFC chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2004.

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tại số 43R/12, Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Ngân hàng TMCP Đông Á ("DAB") (i)	38.496.250	395.271.613.400	38.496.250	395.271.613.400
Công ty Cổ phần Bất Động Sàn Sài Gòn M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	916.662	42.499.920.000	916.662	42.499.920.000
Dự án Hoàng Minh Giám (ii)		10.089.500.000		10.089.500.000
Khác		-		-
TỔNG CỘNG		513.241.408.400		513.241.408.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.800.000.000)		(10.800.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		502.441.408.400		502.441.408.400

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15 và 20).

(ii) Đây là khoản tạm ứng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Du lịch Festival và Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á để đầu tư phát triển dự án tọa lạc tại số 8 Đường Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đầu năm	10.800.000.000	21.124.532.250
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(10.324.532.250)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cuối năm	<u>10.800.000.000</u>	<u>10.800.000.000</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	7.184.461.571	5.404.424.785
Chi phí thuê cửa hàng	312.350.330	912.555.834
Khác	549.308.383	364.513.847
TỔNG CỘNG	8.406.120.284	6.681.494.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

15. **VAY NGẮN HẠN**



Vay ngân hàng
Vay cá nhân
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VNĐ
	769.970.961.000	383.351.676.000
	192.882.944.201	56.808.906.400
	-	568.069.872.600
TỔNG CỘNG	962.853.905.201	1.008.230.455.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	14.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	9,0%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	237.100.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ 7,9% đến 9,2%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở Giao dịch 1	9.830.000.000	Bổ sung vốn lưu động	9,5%/năm	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.721.925.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ 7,8% đến 9,0%/năm	Tín chấp
	14.319.036.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ 5,0% đến 6,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	218.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ 8,3% đến 8,5%/năm	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Techcombank	47.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	9,3%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	769.970.961.000			

15. **VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân như sau:

	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ				
Cá nhân – vay bằng VNĐ	192.882.944.201	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2012 đến ngày 29 tháng 06 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 3% đến 8%/năm	Tín chấp

16. **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	35.876.219.538	51.535.711.230
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	633.214.613
TỔNG CỘNG	35.876.219.538	52.168.925.843

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	18.049.212.978	12.811.414.276
Thuế giá trị gia tăng	379.963.089	8.832.086.394
Thuế khác	680.543.681	124.312.324
TỔNG CỘNG	19.109.719.748	21.767.812.994

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	4.471.405.493	1.805.807.176
Chi phí thuê cửa hàng	-	233.035.000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	241.436.100	241.437.027
Khác	-	1.049.550.207
TỔNG CỘNG	4.712.841.593	3.329.829.410

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công đoàn	5.106.904.254	5.178.029.799
Bảo hiểm xã hội, y tế	62.777.720	715.570.456
Cổ tức phải trả	2.552.319.700	184.686.525
Phải trả các bên liên quan	-	-
Tiền ký quỹ từ chuyển nhượng cổ phần	-	-
Các khoản phải trả khác	21.069.122.883	21.402.025.368
TỔNG CỘNG	29.403.234.982	27.480.312.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

20.



VAY DÀI HẠN

Vay ngân hàng

Số cuối kỳ VNĐ
Số đầu năm

78.128.000.000 738.425.538.600

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15) - 568.069.872.600
Vay dài hạn 78.128.000.000 170.355.666.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	78.128.000.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2015	Bổ sung vốn lưu động	6%/năm	Quyền sử dụng đất của các lô đất tọa lạc tại số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận; Số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận; và Số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1; và nhà cửa, vật kiến trúc
TỔNG CỘNG	<u>78.128.000.000</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 hợp nhất

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:							
Số đầu năm	599.991.420.000	225.008.580.000	(7.090.000)	72.461.168.576	35.866.235.360	197.131.063.497	1.130.451.377.433
Tăng vốn	119.986.930.000	(119.986.930.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	254.408.662.493	254.408.662.493
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(89.997.649.500)	(89.997.649.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45.000.000.000	12.085.000.000	(62.785.000.000)	(5.700.000.000)
Thanh lý công ty con	-	-	-	(21.390.271.576)	(1.574.502.577)	-	(22.964.774.153)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.458.600.000)	(24.458.600.000)
Số cuối năm	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	96.070.897.000	46.376.732.783	274.298.476.490	1.241.739.016.273
Cho 6 tháng năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013:							
Số đầu năm	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	96.070.897.000	46.376.732.783	274.298.476.490	1.241.739.016.273
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	89.556.467.805	89.556.467.805
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(93.597.185.500)	(93.597.185.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.000.000.000	11.257.421.000	(41.257.421.000)	-
Khoản lợi nhuận điều chỉnh	-	-	-	-	-	(80.426.828)	(80.426.828)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.014.842.000)	(29.014.842.000)
Số cuối kỳ	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	126.070.897.000	57.634.153.783	199.905.068.967	1.209.603.029.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

21. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

21.2 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VNĐ
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	719.978.350.000	599.991.420.000
Vốn góp tăng trong năm	-	119.986.930.000
Vốn góp cuối năm	<u>719.978.350.000</u>	<u>719.978.350.000</u>
Cổ tức đã trả	-	149.965.528.175
Cổ tức đã công bố	-	89.997.649.500

21.3 **Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Năm nay	Năm trước
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	71.997.835	71.997.835
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	71.997.835	71.997.835
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	(709)	(709)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	71.997.126	71.997.126

21.4 **Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
		VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	23.616.414.568	39.919.463.729
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	71.997.835	71.997.835
Số lượng cổ phiếu thường phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân sau khi đã điều chỉnh	<u>71.997.835</u>	<u>71.997.835</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	328	554
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Tổng doanh thu	2.056.043.721.263	1.635.024.075.532
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>	2.046.781.641.281	1.484.765.362.501
<i>Doanh thu bán gas, vỏ bình gas</i>		144.777.603.958
<i>Doanh thu bán đồng hồ, phụ kiện</i>	1.811.316.437	637.776.581
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	7.450.763.545	4.843.332.492
Khấu trừ		
<i>Hàng bán trả lại</i>	(2.205.384.544)	(1.021.963.991)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(23.023.073)	-
<i>Các loại thuế gián tiếp</i>	(4.304.012.464)	(7.933.294.210)
Doanh thu thuần	2.049.511.301.182	1.626.068.817.331
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>	2.050.782.349.903	1.475.810.104.300
<i>Doanh thu bán đồng hồ, phụ kiện</i>	1.768.035.579	637.776.581
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	7.450.763.545	4.843.332.492
<i>Doanh thu bán gas và vỏ bình gas</i>		144.777.603.958

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Cổ tức nhận được	458.331.000	12.465.537.000
Lãi tiền gửi	156.191.807	5.500.541.811
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.146.914	4.745.885.659
Thu nhập khác	55.777.396	1.476.000.000
TỔNG CỘNG	707.447.117	24.187.964.470

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	1.909.335.867.239	1.364.118.835.758
Giá vốn bán gas và vỏ bình gas	-	136.190.157.291
Giá vốn bán phụ kiện	3.519.137.850	1.766.108.734
TỔNG CỘNG	1.912.855.005.089	1.502.075.101.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

24.



CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Chi phí lãi vay	21.865.255.362	28.475.936.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	439.752.955	44.681.540
Hoàn nhập dự phòng cho khoản đầu tư	-	(10.324.532.250)
Khác	-	20.810
TỔNG CỘNG	<u>22.305.008.317</u>	<u>18.196.106.988</u>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Thu nhập khác	546.309.709	25.133.986.827
Thu thanh lý tài sản cố định	4.998.666	11.768.380.455
Thu khác	541.311.043	13.365.606.372
Chi phí khác	(361.173.487)	(20.289.625.973)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(11.455.091.511)
Chi khác	(361.273.487)	(126.811.467)
THU NHẬP THUẬN	<u>185.136.222</u>	<u>13.552.083.849</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	4.486.136.481	14.394.317.711
Chi phí nhân công	43.574.020.795	44.215.855.816
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản	1.774.390.735	2.219.536.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.841.992.764	14.846.710.827
Chi phí khác	20.821.449.880	26.711.702.281
TỔNG CỘNG	<u>87.497.990.655</u>	<u>102.388.123.013</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành



	VND	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.567.561.301	3.905.706.822
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	7.567.561.301	3.905.706.822

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các Công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	30.270.245.204	15.622.827.288
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	7.567.561.301	3.905.706.822

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
Phải thu khác			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cổ tức được nhận	7.506.768.750
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Bên liên quan	Trả trước cung cấp dịch vụ	4.198.420.387
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	62.169.838.600	64.021.536.840
Từ 1 đến 5 năm	17.263.507.447	18.652.735.047
Trên 5 năm	3.954.808.532	3.954.808.532
TỔNG CỘNG	83.388.154.579	86.629.080.419

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện và dịch vụ kiểm định.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Vàng, bạc và nữ trang	Phụ kiện	Dịch vụ kiểm định	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.037.804.961.337	18.938.392.568	2.565.801.813	(3.265.434.455)	2.056.043.721.263
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.664.496.808)	22.076.727	-	-	(6.532.420.081)
Tổng doanh thu	2.031.250.464.529	18.960.469.295	2.565.801.813	(3.265.434.455)	2.049.511.301.182
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	121.045.744.122	7.711.428.482	1.015.201.008	6.883.922.481	136.656.296.093
Chi phí quản lý, bán hàng					(87.497.990.655)
Doanh thu hoạt động tài chính					707.447.117
Chi phí tài chính					(22.305.008.317)
Lợi nhuận khác					38.498.163
Lợi nhuận trước thuế TNDN					30.529.568.690
Chi phí thuế TNDN					(6.913.154.122)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					23.616.414.568
	PNJ	CAO	PNJL	Điều chỉnh hợp nhất	Cuối kỳ
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	2.332.980.188.215	19.602.363.550	14.579.605.487	26.682.701.966	2.393.844.859.218
Tổng tài sản					2.393.844.859.218
Công nợ bộ phận	1.194.276.548.089	6.346.613.811	1.271.978.737	(16.653.311.169)	1.185.241.829.468
Tổng công nợ					1.185.241.829.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, và các khoản phải trả người bán, và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

31. **MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định trị giá là 182.820.156.215 VNĐ, và cổ phiếu của DAB trị giá là 330.000.000.000 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15 và 20).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

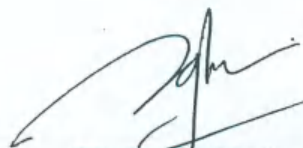
33. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH


Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ so với cùng kỳ 2012 như sau:

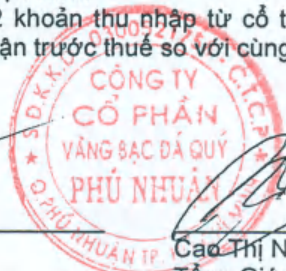
- Doanh thu tăng 25,75%
- Lợi nhuận trước thuế giảm 29,76%

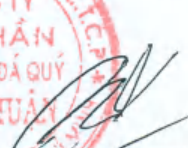
Nguyên nhân ảnh hưởng đến biến động kết quả so với cùng kỳ :

- _ Doanh thu kinh doanh vàng miếng, trang sức tăng so với cùng kỳ.
- _ Giảm doanh thu từ kinh doanh hoạt động gas của Công Ty Đại Việt.
- _ Chi phí phát sinh của PNJ trong kỳ tăng 11,33% tương đương 8,54 tỷ đồng.
- _ PNJ áp dụng các chính sách khuyến mại giảm giá, kích cầu trong tình hình sức mua giảm như hiện nay nên ảnh hưởng đến lợi nhuận biên.
- _ Trong quý 2/2013 giảm so với quý 2/2012 khoản thu nhập từ cổ tức 12 tỷ đồng làm giảm lợi nhuận tương ứng 27,61% trên lợi nhuận trước thuế so với cùng kỳ.


Dương Quang Hải
Người lập


Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2013